

## NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

## VÀI NÉT VỀ VIỆC SỬ DỤNG HÌNH ẢNH “CON CHÓ” TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

THE USE OF ‘DOG’ IN IDIOMS, PROVERBS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

LÊ THỊ MINH THẢO

(ThS; Viện Đại học Mở Hà Nội)

**Abstract:** Idioms and proverbs are regarded as special factors of a language’s vocabulary system because they reflect cultural specific characteristics of each nation, including material and spiritual values. There are many proverbs with dog in English and Vietnamese because it is so close to human’s life, they have a very strong influence on many aspects of human’s culture every where in the world. It plays a very important role in religion, art and especially in language..This paper is carried out with the aims to show some differences between English and Vietnamese idioms containing the word ‘dogs’ as well as the specific features of English and Vietnamese cultures about the dog lying behind the similarities and differences between English and Vietnamese idioms containing the word ‘dogs’.

**Key words:** idiom; proverb; dog; culture; linguistic; English; Vietnamese.

1. Trong nét văn hóa và tâm linh của một số dân tộc, *con chó* là động vật thân thiết gắn bó với con người với những đức tính được tôn vinh như trung thành, thông minh, quan tâm đến chủ... Con chó được coi như người bạn gần gũi của con người, chó canh gác nhà cửa cho con người, thậm chí có nơi chó được thờ cúng tại các đền thờ, miếu mạo. [2] Ở rất nhiều nơi trên thế giới, con chó được trân trọng và nâng niu, người ta cũng đặt các chòm sao được đặt tên chó như: Tiểu Khuyển, Đại Khuyển, Lạp Khuyển. Trong văn hóa Á Đông, con chó được xếp vào 12 con giáp ở vị trí thứ 11 với chi Tuất và là một trong những con vật thuộc lục súc. Trong quan niệm của người Việt, chó là con vật có thể đem đến những điều may mắn, mang đến thuận lợi và nhiều niềm vui (*mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*). Trong số những con vật gần gũi với con người, không ai không nhắc đến con chó,

khác với loài vật khác, hình ảnh chú chó xuất hiện khá nhiều trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Đây cũng là chủ đề rất hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá.

2. Trong văn hóa ở đa số các nước phương Tây, con chó giống như một người bạn, một tri kỉ mà con người có thể dựa vào khi họ đang cô đơn. Con chó được đào tạo sĩ quan, có con được đeo hàm đại tá, khi con chó chết đi được tổ chức lễ tang theo kiểu chiến binh. Trên thế giới này, con chó được tất cả các nước đào tạo để phục vụ đời sống của con người, như chó bắt tội phạm, chó phát hiện ma túy, chó còn là vật dùng để thử những loại thuốc mới sản xuất. Con chó có thể có biệt thự và đủ kẻ hầu người hạ, có thức ăn riêng kể cả bác sĩ riêng, chó già được nuôi dưỡng lão nên không có chuyện bỏ đói, hành hạ và giết thịt nếu không muốn bị pháp luật truy tố. Điều này xuất phát từ

quan niệm cho rằng con chó là con vật có rất nhiều đặc điểm tốt: rất gần gũi, trung thành và thông minh. Do đó, hình ảnh con chó xuất hiện trong tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh thường gắn với những điều tốt đẹp. Ví dụ như:

*top dog*: chỉ người giỏi nhất, nước mạnh nhất.

*the tail is wagging the dog* hoặc *let the tail wag the dog*: nói về người hay vật tuy nhỏ hơn, nhưng có vai trò điều khiển người hay vật lớn hơn mình.

*a dog's chance*: cơ hội may mắn.

*he is a good dog who goes to church*: nói về một người tốt, biết xử sự đúng đắn, biết điều và biết hướng thiện.

*Every dog has its own day*: là một câu nói khá phổ biến trong tiếng Anh, có nghĩa là tất cả mọi người, sớm hay muộn, sẽ có cơ hội để thành công hay may mắn trong cuộc sống.

*A good dog deserves a good bone* cùng nghĩa với câu *One good turn deserves another* để chỉ ra rằng nếu bạn làm điều gì đó tốt cho những người khác, bạn sẽ được nhận một cái gì đó tốt đối với bạn.

Tuy nhiên, trong tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh cũng có một số câu liên quan đến “con chó” để nói đến những điều tồi tệ nhất, khủng khiếp và đau khổ. Ví dụ:

*a dog's life*: mẹ kiếp.

*go to the dogs*: thất cơ lỡ vận.

*dog-eat-dog*: chỉ môi trường cạnh tranh khốc liệt trong công việc, kinh doanh, nghề nghiệp.

Dog-tired”, 'sick as a dog'.

*dog-tired; sick as a dog*: chỉ những người muốn thành công phải làm việc cực kì khó nhọc.

3. Trong văn hoá Á Đông, con chó được coi là một con vật hiện diện trong xã hội của con người như là một loại động vật để làm thịt, săn bắn, giữ nhà. Đối với người Việt

Nam, con chó khá là thân thiết nhưng xét ở góc độ nào đó thì con chó vẫn chỉ được coi là con vật giữ nhà hay là một loài vật để làm thịt, chế biến thành món ăn khoái khẩu chẳng những thế còn có cả một làng đặc sản thịt chó Nhật Tân. Trong kho tàng tục ngữ, thành ngữ Việt Nam, có ít nhất 70 câu xuất hiện hình ảnh con chó. Hình ảnh con chó trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt thường gắn liền với những việc không tốt, không may mắn hoặc không đáng tôn trọng trong xã hội. [3]. Ví dụ: “chó ngáp phải ruồi”, “ngu như chó”, “bẩn như chó”, “nhục như chó”.

Để nói đến những người gặp may mắn, đạt được kết quả tốt không bằng tài năng thực sự, người Việt cũng dùng hình ảnh “con chó” để ví von như:

“Anh ta đúng là chó ngáp phải ruồi, cưới ngay được một cô vợ ngoan hiền” (*He had a good luck of getting married to a good girl*).

“Vô dụng như anh ta mà cũng được giữ ghế lãnh đạo công ty mình, đúng là chó nhảy bàn độc” (*He became the leader of the company without any talents or qualifications, that is an unshamed behavior/ absurd situation*).

Khi một người trở mặt, phản bội, người đó cũng sẽ được ví như “con chó”. Hay để nói về kẻ tiểu nhân, chỉ dám hồng hách, bắt nạt người khác khi ở gần nhà mình thì có câu “chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng”. Ví dụ: “Bọn họ toàn đưa chó cậy gần nhà, ít khi dám đi xa đồn bốt” (*They were all cowardly soldiers; they seldom went away from their station*).

Nói về hành vi làm ăn, buôn bán điều trác, không đàng hoàng thì có câu “treo đầu dê, bán thịt chó”. Để chỉ tính cách hay câu bần, tức giận vô cớ của một người nào đó, người Việt lại có câu “cắm cẩu như chó cắn má”. Để chỉ về tình trạng một người làm điều gì xấu và bị phát hiện, người Việt có

cách so sánh *lúng túng như chó ăn vụng bột* (hoặc *lúng túng như gà mắc tóc*). Ví dụ:

“*Bọn mật thám, chó săn bây giờ lấm lét như chó ăn vụng bột*” (*Spies and reactionary lackeys now act timorously and fearfully*).

Trong tiếng Việt, khi con người ta rơi vào tình trạng khó khăn lại gặp thêm điều rủi ro xảy đến thì được miêu tả bằng “*chó cắn áo rách*”. Ví dụ:

“*Đúng là chó cắn áo rách, bà cụ đã nghèo lại bị mất cắp*” (*Being stolen, the poor old woman was in seriously difficult situation*)

Để chỉ tình thế bị đẩy đến bước đường cùng phải đành làm liều, kể cả điều xằng bậy thì người Việt có câu “*chó cùng rút giậu*”. Ví dụ:

“*Sự quậy phá của nó chẳng qua chỉ là hành động chó cùng bứt giậu mà thôi*” (*His devastating actions are just the thoughtless or devil-may-care ones*).

Tuy có nhiều thành ngữ tục ngữ sử dụng hình ảnh con chó với những ý nghĩa không tích cực như vậy nhưng trong tiếng Việt cũng có những thành ngữ và tục ngữ tích cực liên quan đến chó. Ví dụ:

“*Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nghèo*” ý nói đến lòng trung thành, không bao giờ phản bội chủ của họ ngay cả khi họ đang trong hoàn cảnh khó khăn, nghèo đói.

Nói về sự trung thành thì không con vật nào vượt được con chó. Có những con chó nằm trên mộ chủ cho tới chết thì thôi chứ nhất quyết không bỏ đi. Mặc dù bị chủ đánh chí chết nhưng con chó không bao giờ bỏ chủ, nó vẫn cứ loanh quanh trong gậm giường mà thôi. Thậm chí có con chó biết rằng chủ sắp cắt tiết mình rồi mà chỉ nằm rên ư ừ và chảy nước mắt ra. Cũng có những câu ca dao, tục ngữ nói về sự quân quýt giữa chó và người như: “*Chó gầy hổ mặt người*

*nuôi*”, “*Chó sủa là chó không cắn*”, “*Đánh chó ngó chủ nhà*” hoặc “*Lạc đàn năm đuôi chó, lạc ngõ năm đuôi trâu*” để chỉ sự thông minh, tình cảm gắn bó của con chó.

4. Nói tóm lại, hình ảnh của con chó xuất hiện trong những thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có cả tính tiêu cực và tính tích cực. Bài viết này, từ cái nhìn liên giao giữa ngôn ngữ và văn hoá, chúng tôi đưa ra vài nét trong việc sử dụng hình ảnh con chó trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt trong sự đối chiếu với tiếng Anh.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cù Thị Minh Ngọc (2011), *Vài suy nghĩ về việc sử dụng con vật trong lối nói so sánh ví von của người Việt*. Khoa học Việt Nam, trường ĐH KHXH&NV.

2. *Chuyện thờ chó, tập tục trong một số cộng đồng người Việt*. Thời báo Kinh tế Việt Nam.

3. Đặng Thị Thu Hiền (2006), *Từ quan niệm về con chó trong tư duy của người Việt*. K.Văn- ĐHSP HN.

4. Đào Thanh Tú (2007), *Những thành ngữ có từ “chó” trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt*. Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội.

5. Hà Thị Thu Thủy (2007), *Tìm hiểu hoạt động của từ thông tục “chó” trong tiếng Việt*. Khóa luận tốt nghiệp, ĐH Sư phạm Hà Nội, 2007.

6. H.A. (2006), *Hình ảnh con chó trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Khánh Hoà Online.

7. Nguyễn Đình Hùng (2002), *Tuyển tập thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt-Anh thông dụng*. Nxb TPHCM.

8. Phan Văn Quế (2000), *Hình ảnh con chó trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh*. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống.

9. <http://tudienthanhngu.com/3-khai-niem-pho-bien-ve-thanh-ngu.html>

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-05-2014)